

CÔNG TY TNHH KINH DOANH DỊCH VỤ AN PHÁT VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH DỊCH VỤ AN PHÁT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHAT VIET NAM SERVICE BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110551602

3. Ngày thành lập: 23/11/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Nguyên Hanh, Xã Văn Tự, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962 065 785

Fax:

Email: anhngth.hlu@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
11.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
12.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4620

13.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn đồ uống (Loại trừ rượu)	4633
16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Không bao gồm các mặt hàng Nhà nước cấm) (Loại trừ hoạt động bán buôn dược phẩm)	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm mua bán vàng miếng)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4669
25.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương Mại 2005) (Không bao gồm hoạt động Nhà nước cấm) (Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án và Hoạt động đấu giá độc lập và dịch vụ lấy lại tài sản; Trừ tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý theo quy định của Luật Luật sư)	8299
26.	Giáo dục nhà trẻ Chi tiết: Giáo dục mầm non: Giáo dục nhà trẻ (Điểm a Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8511
27.	Giáo dục mẫu giáo Chi tiết: Giáo dục mầm non: Giáo dục mẫu giáo (Điểm a Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8512
28.	Giáo dục tiểu học Chi tiết: Giáo dục phổ thông: Giáo dục tiểu học (Điểm b Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8521
29.	Giáo dục trung học cơ sở Chi tiết: Giáo dục phổ thông: Giáo dục trung học cơ sở (Điểm b Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8522
30.	Giáo dục trung học phổ thông Chi tiết: Giáo dục phổ thông: Giáo dục trung học phổ thông (Điểm b Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8523

31.	Đào tạo sơ cấp Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo trình độ sơ cấp (Điểm c Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8531
32.	Đào tạo trung cấp Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo trình độ trung cấp (Điểm c Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8532
33.	Đào tạo cao đẳng Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo trình độ cao đẳng (Điểm c Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8533
34.	Đào tạo đại học Chi tiết: Giáo dục đại học: Đào tạo trình độ đại học (Điểm d Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8541
35.	Đào tạo thạc sỹ Chi tiết: Giáo dục đại học: Đào tạo trình độ thạc sỹ (Điểm d Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8542
36.	Đào tạo tiến sỹ Chi tiết: Giáo dục đại học: Đào tạo trình độ tiến sỹ (Điểm d Khoản 2 Điều 6 Luật giáo dục 2019)	8543
37.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
38.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
39.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động của các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể, tôn giáo)	8559
40.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
41.	Bán buôn tổng hợp (Không bao gồm các mặt hàng Nhà nước cấm)	4690(Chính)
42.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ rượu, thuốc lá)	4711
43.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm các mặt hàng Nhà nước cấm)	4719
44.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
45.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
46.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ rượu)	4723
47.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
48.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
49.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783

50.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm: hóa chất, động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư; Kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí)	4784
51.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm: hóa chất, động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư; Kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
52.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
53.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
54.	Bốc xếp hàng hóa (Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
55.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
56.	Cơ sở lưu trú khác	5590
57.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
58.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
59.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
60.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
61.	Xây dựng nhà để ở	4101
62.	Xây dựng nhà không để ở	4102
63.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
64.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
65.	Xây dựng công trình điện	4221
66.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
67.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
68.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
69.	Xây dựng công trình thủy	4291
70.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
71.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
72.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
73.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4311
74.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
75.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
76.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

